

外国人 緊急 カード の 書きかた

①家の 近くの 避難所を 書いて ください。

助けてください。日本語ができません。
 ●Please help me, I cannot communicate in Japanese.
 ●Por favor, me ayude. Não sei falar japonês. ●請帮我一下。我不懂日语。
 ●Por favor, ayúdeme. No se hablar japonés. ●Lâm ơn giúp tôi. Tôi không nói được tiếng Nhật.

避難所に連れて行ってください。
 ●Please take me to an evacuation site.
 ●Por favor, me leve até o abrigo. ●請带我到避難所。
 ●Por favor, lleveme al refugio. ●Hãy dẫn tôi đến nơi sơ tán.

近くの避難所 ●Nearest evacuation site ●El refugio más cercano ●附近的避難所
 ●Abrigo mais próximo ●Nơi sơ tán ở gần

※避難所…大きな災害が起きた時に逃げる所
 ※Evacuation site: a place to evacuate to when a large disaster occurs. ※Abrigo... local de refugio na ocasião de um grande desastre
 ※Refugio... lugar para evacuar en caso de producirse un gran desastre ※避難場所…発生する重大災害時に避難する場所。
 ※Nơi sơ tán... Nơi chạy trốn khi có thảm họa lớn xảy ra.

① Shogakko

②氏名(名前)の 欄に ひらがなで 読み方も 書いて ください。

氏名 ●Name ●Nome ●Nomme ●姓名 ●Họ và tên
 ② James Smith

国籍 ●Nationality ●Nacionalidade ●国籍 ●Quốc tịch
 America

生年月日 ●Birthdate ●Data de nascimento ●出生年月
 1978 年 1 月 1 日
 Year Month Day

血液型 ●Blood type ●Tipo sanguíneo ●血型 ●Nhóm máu
 A+

母語 ●Native language ●Idioma materno ●Lengua materna ●母語 ●Tiếng mẹ đẻ
 英語 ●ポルトガル語 ●スペイン語 ●中国語 ●ベトナム語 ●
 English português espanol 中文 tiếng Việt

③国内緊急連絡先には 家族や 働いている 会社の 電話番号を 書いて ください。

子どもの 場合は 両親の 電話番号を 書いて ください。

④国外緊急連絡先には 国番号・市外局番・電話番号の 順に 書いて ください。

私の住所 ●My address ●Mieu endereço ●Dirección ●我的住址 ●Địa chỉ của tôi

国内緊急連絡先 ●Emergency contact in Japan ●Contato para emergência no Japão
 ●Contacto de emergencia nacional ●国内緊急联系电话
 ●Thông tin liên lạc khẩn cấp ở nước nội địa
 ③ 090-1234-5678

国外緊急連絡先 ●Emergency contact overseas ●Contato para emergência no exterior
 ●Contacto de emergencia en el exterior ●国外緊急联系电话
 ●Thông tin liên lạc khẩn cấp ở nước ngoài
 ④ +55 (11) 1234-5678

大使館・領事館 電話番号 ●Phone number of embassy or consulate ●Número do telefone das Embaixadas/ Consúlos
 ●Número de teléfono de su embajada o consulado ●大使館・領事館電話番号
 ●Số điện thoại Đại sứ quán, Lãnh sự quán

避難所の 選び方

基本的に 自分の 家から 一番 近い 公立学校が あなたの 避難所です。

近所に 避難所が 2つ以上 あった 場合、家族と 話し合っ、

どちらへ 避難するかを 決めて おきましょう。

避難所が どこに あるか わからなかったら、

自治会や 近所の 人と 確認 しましょう。



問合先 多文化共生推進室 TEL.0568-39-6527

助けてください。日本語ができません。
 ●Please help me, I cannot communicate in Japanese.
 ●Por favor, me ayude. Não sei falar japonês. ●請帮我一下。我不懂日语。
 ●Por favor, ayúdeme. No se hablar japonés. ●Lâm ơn giúp tôi. Tôi không nói được tiếng Nhật.

避難所に連れて行ってください。
 ●Please take me to an evacuation site.
 ●Por favor, me leve até o abrigo. ●請带我到避難所。
 ●Por favor, lleveme al refugio. ●Hãy dẫn tôi đến nơi sơ tán.



近くの避難所 ●Nearest evacuation site ●El refugio más cercano ●附近的避難所
 ●Abrigo mais próximo ●Nơi sơ tán ở gần

※避難所…大きな災害が起きた時に逃げる所
 ※Evacuation site: a place to evacuate to when a large disaster occurs. ※Abrigo... local de refugio na ocasião de um grande desastre
 ※Refugio... lugar para evacuar en caso de producirse un gran desastre ※避難場所…発生する重大災害時に避難する場所。
 ※Nơi sơ tán... Nơi chạy trốn khi có thảm họa lớn xảy ra.

母語 ●Native language ●Idioma materno ●Lengua materna ●母語 ●Tiếng mẹ đẻ
 英語 ●ポルトガル語 ●スペイン語 ●中国語 ●ベトナム語 ●
 English português espanol 中文 tiếng Việt

国籍 ●Nationality ●Nacionalidade ●国籍 ●Quốc tịch
 ●Nationalidad ●Quốc tịch

生年月日 ●Birthdate ●Data de nascimento ●出生年月
 1978 年 1 月 1 日
 Year Month Day

血液型 ●Blood type ●Tipo sanguíneo ●血型 ●Nhóm máu
 A+

国内緊急連絡先 ●Emergency contact in Japan ●Contato para emergência no Japão
 ●Contacto de emergencia nacional ●国内緊急联系电话
 ●Thông tin liên lạc khẩn cấp ở nước nội địa

国外緊急連絡先 ●Emergency contact overseas ●Contato para emergência no exterior
 ●Contacto de emergencia en el exterior ●国外緊急联系电话
 ●Thông tin liên lạc khẩn cấp ở nước ngoài

大使館・領事館 電話番号 ●Phone number of embassy or consulate ●Número do telefone das Embaixadas/ Consúlos
 ●Número de teléfono de su embajada o consulado ●大使館・領事館電話番号
 ●Số điện thoại Đại sứ quán, Lãnh sự quán

事件、事故にあいました。警察(110番)を呼んでください。
 ●I've had an accident or need help. Please call the police (110).
 ●Foi envolvido em um crime, acidente. Por favor, chame a polícia (disque 110).
 ●Me ocurrió un incidente o accidente. Por favor llame a la policía (110).
 ●遭遇了案件、事故。警察(110)。
 ●Tôi đã gặp sự cố, tai nạn. Vui lòng gọi cảnh sát (số 110).

ケガ・病気で。救急車(119番)を呼んでください。
 ●I am sick or unwell. Please call an ambulance (119).
 ●Sofreu uma lesão, está doente. Por favor, chame a ambulância (disque 119).
 ●Lesión o enfermedad. Por favor llame a una ambulancia (119).
 ●受傷、得病。救急車(119)。
 ●Tôi bị chấn thương, bị bệnh. Vui lòng gọi xe cứu thương (số 119).

火事です。消防車(119番)を呼んでください。
 ●There's a fire. Please call the fire department (119).
 ●Ocorreu um incêndio. Por favor, chame o corpo de bombeiros (disque 119).
 ●Incendio. Por favor llame a los bomberos (119).
 ●着火。消防車(119)。
 ●Có một đám cháy. Vui lòng gọi xe cứu hỏa (số 119).

日本人のみなさまへ

このカードの提示がありましたら、
 ぜひご協力をお願いします。



●Komaki city
 ●Municipio de Komaki
 ●Ciudad de Komaki
 ●小牧市
 ●Thành phố Komaki



TEL0568-72-2101 小牧市



http://www.city.komaki.aichi.jp



外国人緊急カード

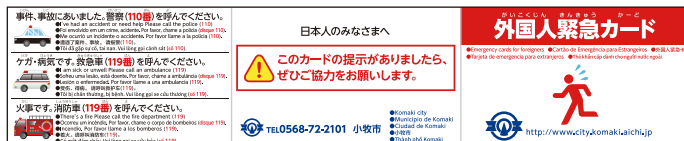
●Emergency cards for foreigners ●Cartão de Emergência para Estrangeiros ●外国人緊急カード
 ●Tarjeta de emergencia para extranjeros ●Thẻ khẩn cấp cho người nước ngoài

外国人緊急カードを 持ちましょう！

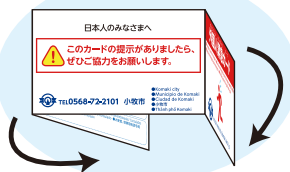


このカードがあれば、事故や病気などの緊急時に、日本語で伝えられなくても日本人にカードを見せ、指差して助けを求められます。
 緊急時に必要な連絡先の確認がすぐできます。
 下の絵のように切りとって使います。
 (裏面も見てください。)

①点線に沿って切り取ってください



②線に沿って折り曲げてください



③完成



問合先 多文化共生推進室 TEL.0568-39-6527

編集
発行

小牧市役所 市民生活部 多文化共生推進室 多文化共生係

〒485-8650 愛知県小牧市堀の内三丁目1番地
 電話.0568-39-6527 FAX.0568-72-2340

http://www.city.komaki.aichi.jp/admin/lifeinfo/10822.html



環境のためにインキには大豆油インキを使用しています。

環境のためにリサイクルペーパーを使用しています。

※詳しくは 各担当 窓口 に 聞いて ください

こまきしがいいくじのかたへ

検索

